

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Báo cáo tài chính

Quý II Năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.548.455.238.901	1.483.634.833.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.798.428.513	154.011.420.288
1. Tiền	111		14.798.428.513	150.511.420.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		930.596.539.792	832.619.104.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	302.472.097.091	271.026.600.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	596.439.434.287	509.982.487.438
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	-	500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.2	31.685.008.414	52.062.324.511
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-	(952.307.622)
IV. Hàng tồn kho	140		582.293.140.386	474.901.553.986
1. Hàng tồn kho	141	V.7	582.293.140.386	474.901.553.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.767.130.210	22.102.754.123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	19.904.751.799	19.108.915.122
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		862.378.411	2.993.839.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.284.624.707	227.496.740.825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.918.503.504	14.265.873.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	12.918.503.504	14.265.873.279
- Nguyên giá	222		18.243.875.454	18.116.430.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.325.371.950)	(3.850.556.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	211.030.000.000	211.970.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10.1	133.500.000.000	134.440.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10.2	77.530.000.000	77.530.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.336.121.203	1.260.867.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	1.336.121.203	1.260.867.546
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.773.739.863.608	1.711.131.573.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		639.083.658.299	594.427.645.253
I. Nợ ngắn hạn	310		369.785.158.279	353.963.895.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	175.280.890.225	207.468.203.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	24.311.462.721	12.741.635.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	77.836.201.719	31.687.803.140
4. Phải trả người lao động	314		703.301.363	2.045.757.490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	15.163.248.024	11.425.137.109
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	25.369.856.456	25.227.366.604
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	51.120.197.771	63.367.991.705
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		269.298.500.020	240.463.750.016
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	269.298.500.020	240.463.750.016
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.134.656.205.309	1.116.703.928.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.134.656.205.309	1.116.703.928.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.037.500.000.000	1.037.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.037.500.000.000	1.037.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.156.205.309	79.203.928.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.203.928.696	34.140.010.810
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.952.276.613	45.063.917.886
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.773.739.863.608	1.711.131.573.949

ĐINH THỊ THU THỦY

Người lập

PHẠM THỊ THẮNG

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

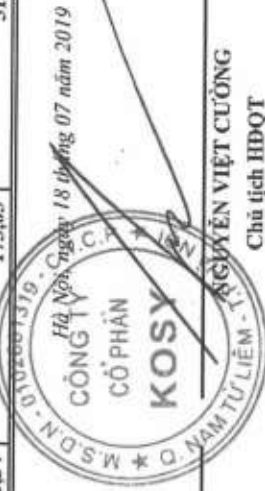
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	275.062.568.909	200.917.134.484	568.934.376.914	321.341.768.879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		275.062.568.909	200.917.134.484	568.934.376.914	321.341.768.879
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	256.720.190.674	168.820.514.882	531.597.110.365	281.350.197.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.342.378.235	32.096.619.602	37.337.266.549	39.991.571.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4.902.034	163.282.541	180.318.474	166.703.687
7. Chi phí tài chính	22	V.20	1.749.949.671	4.041.228.341	2.753.289.960	4.295.454.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.749.949.671	4.041.228.341	2.753.289.960	4.295.454.035
8. Chi phí bán hàng	25	VI.21	223.393.699	613.607.699	453.722.332	702.465.881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.21	6.289.299.575	3.768.962.636	15.158.174.263	6.874.534.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.084.637.324	23.836.103.467	19.152.398.468	28.285.820.292
11. Thu nhập khác	31	VI.22	-	90.909.091	16.666.667	90.909.091
12. Chi phí khác	32	VI.22	130.581.780	422.887.479	216.788.522	1.168.405.918
13. Lợi nhuận khác	40		(130.581.780)	(331.978.388)	(200.121.855)	(1.077.496.827)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.954.055.544	23.504.125.079	18.952.276.613	27.208.323.465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	500.000.000	5.429.411.674	1.000.000.000	5.729.411.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.454.055.544	18.074.713.405	17.952.276.613	21.478.911.791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		91,12	435,54	173,03	517,56
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		91,12	435,54	173,03	517,56

ĐINH THỊ THU THỦY

Người lập

PHẠM THỊ THĂNG

Kế toán trưởng

**NGUYỄN VIỆT CƯỜNG**
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Địa chỉ: B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính

từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.952.276.613	27.208.323.465
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.474.815.229	699.843.770
- Các khoản dự phòng	03	(952.307.622)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(180.318.474)	(257.612.778)
- Chi phí lãi vay	06	2.753.289.960	4.295.454.035
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	22.047.755.706	31.946.008.492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(95.407.091.511)	3.981.853.234
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(107.391.586.400)	(158.213.293.607)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	38.819.069.061	61.076.927.234
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(871.090.334)	(7.743.774.627)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.781.320.421)	(1.019.543.533)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.721.981.624)	(6.551.403.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(157.306.245.523)	(76.523.226.537)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(127.445.454)	(1.297.969.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	90.909.091
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(440.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	940.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	193.743.132	6.203.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.506.297.678	(1.640.856.313)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	152.789.697.779	151.815.034.680
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(136.202.741.709)	(70.206.110.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.586.956.070	81.608.923.940
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(139.212.991.775)	3.444.841.090
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	154.011.420.288	4.539.621.554
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.798.428.513	7.984.462.644

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

ĐINH THỊ THU THỦY
Người lập

PHẠM THỊ THẮNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần KOSY (tiền thân là Công ty cổ phần TD KOSY) được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102681319, đăng ký lần đầu ngày 10/03/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên công ty, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, địa chỉ... của Công ty cũng đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần thứ 15 ngày 08/08/2018. Theo đó, sổ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay bằng mã số doanh nghiệp số 0102681319 tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 09/07/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết kế nội ngoại thất công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế tổng thể mặt bằng công trình xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình viễn thông; xây dựng công trình thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt sửa chữa công trình viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Cho thuê công trình viễn thông;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Khảo sát, thăm dò khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm); lập dự án, khảo sát khai thác mỏ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt, chi tiết: Khai thác khoáng sản kim loại đen, kim loại màu, quặng không chứa sắt, quặng kim loại không chứa sắt (trừ những khoáng sản cấm khai thác); Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác quặng sắt;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo trung học chuyên nghiệp; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch, du lịch sinh thái (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, truyền tải điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm điện dưới 35KV; xây dựng công trình công trình cấp thoát nước; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: (Tiếp theo)**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Gửi hàng, Giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Cơ cấu tổ chức

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có 01 công ty liên kết, cụ thể như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD		Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018		
	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%)	Vốn góp thực tế của Công ty liên kết (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty tại công ty liên kết	Tỷ lệ vốn góp thực tế (%)
<u>Công ty liên kết</u>					
Công ty cổ phần Hồng Việt	400.000.000.000	33,4%	336.000.000.000	133.500.000.000	39,7%

Công ty có trụ sở chính tại B6-BT5, Khu đô thị mới Mỹ Đình 2, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 30/06/2019, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 89 người, trong đó cán bộ quản lý là 21 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu từ cho vay và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí thực hiện dự án, chi phí hạ tầng dự án ... của các phần dự án chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước về giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, dịch vụ trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 12 tháng, dịch vụ tư vấn và môi giới được phân bổ tương ứng với doanh thu. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí sử dụng đường bộ, chi phí xây dựng biển quảng cáo, chi phí mua các dịch vụ trả trước và chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 18 tháng đến 36 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí xây dựng dự án Lào Cai và chi phí lãi vay phải trả.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019 là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng (thép, xi măng, gạch lát, gạch ốp...) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với các bất động sản phân lô bán nền, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua mà không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (tiếp theo)**Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, thu từ thanh lý tài sản cố định, thu từ khoản xử lý công nợ phải trả. Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu từ thanh lý tài sản cố định được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn hàng hóa, giá vốn kinh doanh bất động sản. Giá vốn kinh doanh bất động sản và hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí lãi vay trong kỳ. Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ tài chính.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tài chính.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	(i) 3.215.447.019	1.087.223.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 11.582.981.494	149.424.197.185
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
Cộng	14.798.428.513	154.011.420.288

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2019 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	3.215.447.019
Cộng	3.215.447.019

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đào Duy Anh	18.421.415
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Đô	45.135
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lý Nam Đế	13.800.626
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - Chi nhánh Tây Hà Nội	68.679.515
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Láng Hòa Lạc	3.288.631
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Sông Nhuệ	2.443.201
+ Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	7.621.572
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Nội	177.521
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Thành Công	1.022.332
+ Ngân hàng TMPC Tiên Phong - Chi nhánh Lê Ngọc Hân	3.163.450
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở Giao Dịch	5.449.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Sở giao dịch 1	23.031.021
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	2.257.484
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	6.959.046
+ Ngân hàng liên doanh Nga Việt - Sở giao dịch	9.412.043
+ Ngân hàng Nhà Hà Nội - Chi nhánh Tây Hồ	1.935.964
+ Ngân hàng SHB - Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính	1.029.838
+ Ngân hàng OCB - Chi nhánh Hà Nội	2.077.441
+ Ngân hàng OCB - Chi nhánh Hà Nội (Trái phiếu)	11.340.824.078
+ Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Hà Nội	24.117.785
+ Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Thủ đô	47.224.396
Cộng	11.582.981.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần EGO VIỆT NAM	19,240,584,391	35,208,082,168
Công ty Cổ phần MBG Hòa Bình	13,675,810,566	23,574,160,566
Công ty Cổ phần Đầu tư MTX Phát Linh	1,056,004,609	52,662,008,329
Công ty TNHH tư vấn thiết kế và Phát triển hạ tầng Việt Nam	25,748,952,433	49,142,852,433
Công ty Cổ phần giải pháp SSTECH Việt Nam	6,879,153,637	23,991,153,637
Công ty TNHH Lê Tuấn Hoàng	-	8,404,964,772
Công ty TNHH Thương Mại S.M.E	8,851,000,000	9,361,591,393
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép VINA	49,293,811,520	5,690,399,172
Công ty Cổ phần SMD GLOBAL	9,490,622,229	-
Các đối tượng khác	168,236,157,706	62,991,387,930
Cộng	302,472,097,091	271,026,600,400

2.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại mục VIII. - Thông tin về các bên có liên quan.

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng thủ đô	454,694,168,102	354,698,625,980
Trung tâm phát triển quỹ đất Lào Cai	-	6,858,933,467
Trung tâm phát triển quỹ đất Thái Nguyên	-	7,929,699,960
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Sông Công	3,129,683,870	445,313,429
Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện Yên Thế	8,096,829,000	8,096,829,000
Công ty cổ phần KPT Việt nam	97,620,954,000	103,771,165,000
Các đối tượng khác	32,897,799,315	28,181,920,602
Cộng	596,439,434,287	509,982,487,438

3.2 Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại mục VIII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.

4. Các khoản phải thu khác**4.1 Phải thu về cho vay**

	30/06/2019	01/01/2019
+ Công ty TNHH Next One Việt Nam	-	500,000,000
Cộng	-	500,000,000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)****4.2 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2019	01/01/2019
Ký cược, ký quỹ	142.957.100	142.957.100
Tạm ứng	31.434.245.077	50.970.694.256
+ Ông Nguyễn Đình Khoa	434.245.077	5.581.073.776
+ Ông Nguyễn Tiến Hoàn	4.000.000.000	33.326.500.000
+ Ông Lê Văn Xuân	-	12.063.120.480
+ Ông Lê Quốc Bình	6.000.000.000	-
+ Ông Nguyễn Doãn Hải	11.000.000.000	-
+ Ông Phạm Văn Sáng	10.000.000.000	-
Phải thu khác	107.806.237	948.673.155
+ Công ty cổ phần Next One (lãi vay)	-	439.295.427
+ Ngân hàng Phương Đông Việt Nam (lãi tiền gửi có kỳ hạn)	-	13.424.658
+ Phải thu khác	107.806.237	495.953.070
Cộng	31.685.008.414	52.062.324.511

5. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí trả trước về dịch vụ tư vấn và môi giới	16.514.306.468	12.423.397.377
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	96.791.588	152.785.453
- Chi phí mua bảo hiểm, dịch vụ trả trước	97.975.660	123.622.360
- Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	3.195.678.083	6.409.109.932
Cộng	19.904.751.799	19.108.915.122
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Chi phí lưu ký chứng từ	117.500.000	-
- Phí sử dụng đường bộ, dịch vụ trả trước	2.605.842	4.730.629
- Chi phí sửa chữa văn phòng	515.760.690	362.559.659
- Biễn quảng cáo	700.254.671	893.577.258
Cộng	1.336.121.203	1.260.867.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Nợ xấu**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ban Quản lý dự án Bắc Hà - Lào Cai	-	-	59.561.465	-
Công ty CP Đầu tư XD và phát triển Nông thôn	-	-	892.746.157	-
Cộng	-	-	952.307.622	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang	582.073.262.420	-	465.814.508.315	-
+ Dự án Kosy Sông Công	80.408.084.242	-	41.836.101.488	-
+ Dự án Kosy Lào Cai	307.487.189.262	-	257.069.938.065	-
+ Dự án Kosy Cầu Gồ	14.579.322.810	-	13.833.852.895	-
+ Dự án Kosy Gia Sàng	72.530.424.839	-	45.287.556.980	-
+ Dự án Kosy Bắc Giang	91.033.421.358	-	94.849.683.303	-
+ Các dự án khác	16.034.819.909	-	12.937.375.584	-
- Hàng hóa	219.877.966	-	9.087.045.671	-
Cộng	582.293.140.386	-	474.901.553.986	-

8. Phải trả người bán ngắn hạn**8.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD	2.570.000.000	2.570.000.000	3.080.283.499	3.080.283.499
Công ty CP sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	-	-	44.643.920.750	44.643.920.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam	18.542.607.403	18.542.607.403	36.682.607.403	36.682.607.403
Công ty Cổ phần PJACA Group	20.089.064.453	20.089.064.453	23.239.064.453	23.239.064.453
Công ty Cổ phần VCADO GLOBAL	19.238.522.718	19.238.522.718	29.548.522.718	29.548.522.718
Công ty Cổ phần Quốc Tế Phương Anh	18.742.805.050	18.742.805.050	13.980.874.703	13.980.874.703
Công ty Cổ phần Vimarko	22.105.258.589	22.105.258.589	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Nam	36.452.639.715	36.452.639.715	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Lương Hà	10.057.104.942	10.057.104.942	6.688.384.944	6.688.384.944
Phải trả cho các đối tượng khác	27.482.887.355	27.482.887.355	49.604.545.499	49.604.545.499
Cộng	175.280.890.225	175.280.890.225	207.468.203.969	207.468.203.969

8.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại mục VIII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Và Xây Dựng Hoàng Hải	524.761.202	524.761.202	524.761.202	524.761.202
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Bắc Giang	-	-	3.083.758.500	3.083.758.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện HPL	-	-	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Đồng Á	11.711.110.023	11.711.110.023	7.016.914.895	7.016.914.895
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	11.535.496.459	11.535.496.459	-	-
Các đối tượng khác	540.095.037	540.095.037	1.616.200.623	1.616.200.623
Cộng	24.311.462.721	24.311.462.721	12.741.635.220	12.741.635.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	133.500.000.000	-	133.500.000.000	134.440.000.000
+ Công ty cổ phần Hồng Việt	133.500.000.000	-	133.500.000.000	133.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư công nghệ BTL VN	-	-	-	940.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	77.530.000.000	-	77.530.000.000	77.530.000.000
+ Công ty cổ phần KPT Việt nam	73.500.000.000	-	73.500.000.000	73.500.000.000
+ Công ty cổ phần Kosy Lào Cai	4.030.000.000	-	4.030.000.000	4.030.000.000
Cộng	211.030.000.000	-	211.030.000.000	211.970.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

10.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2019		01/01/2019	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Hồng Việt	Xây dựng	13.350.000	33,4%	13.350.000.000	33,40%
Công ty CP đầu tư công nghệ BTL VN (*)	Công nghệ	-	-	94.000	40%
Cộng				133.500.000.000	

* Ngày 09/04/2019, Công ty Cổ phần Kosy ký hợp đồng số 001/2019/HĐCN với bà Vũ Thị Vượng về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ BTL Việt Nam cho bà Vũ Thị Vượng, tổng số lượng cổ phần là 94.000 cổ phần (tương đương 940.000.000 đồng)

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Công ty cổ phần Kosy Lào Cai	403.000	4.030.000.000	403.000	4.030.000.000
Công ty cổ phần KPT Việt nam	7.350.000	73.500.000.000	7.350.000	73.500.000.000
Cộng	7.753.000	77.530.000.000	7.753.000	77.530.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	-	203.640.000	17.876.790.000	36.000.000	-	18.116.430.000
Mua trong kỳ	-	-	-	127.445.454	-	127.445.454
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	203.640.000	17.876.790.000	163.445.454	-	18.243.875.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	-	203.640.000	3.641.981.237	4.935.484	-	3.850.556.721
Khấu hao trong kỳ	-	-	1.462.682.226	12.133.003	-	1.474.815.229
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	203.640.000	5.104.663.463	17.068.487	-	5.325.371.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	-	-	14.234.808.763	31.064.516	-	14.265.873.279
Tại ngày 30/06/2019	-	-	12.772.126.537	146.376.967	-	12.918.503.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****11.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.721.981.624	1.000.000.000	(11.721.981.624)	1.000.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	271.103.216	760.852.615	(221.181.712)	810.774.119
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.813.850.300	75.333.690.000	(19.002.980.700)	74.144.559.600
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.880.868.000	2.130.765.000	(2.130.765.000)	1.880.868.000
Cộng	31.687.803.140	79.229.307.615	(33.080.909.036)	77.836.201.719

13. Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
- Trích trước chi phí xây thô dự án Lào Cai	6.800.769.352	9.793.590.204
- Chi phí lãi vay	8.362.478.672	1.631.546.905
- Chi phí khác	-	-
Cộng	15.163.248.024	11.425.137.109

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Bảo hiểm xã hội	84.352.470	84.352.470	383.400	383.400
- Bảo hiểm y tế	18.571.569	18.571.569	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.615.880	6.615.880	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.207.461.713	8.207.461.713	8.157.461.713	8.157.461.713
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.052.854.824	17.052.854.824	17.069.521.491	17.069.521.491
+ Công ty TNHH MTV TM Tiến Minh (*)	17.052.854.824	17.052.854.824	17.052.854.824	17.052.854.824
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nalico	-	-	16.666.667	16.666.667
Cộng	25.369.856.456	25.369.856.456	25.227.366.604	25.227.366.604

(*): Đây là khoản Công ty TNHH MTV Thương mại Tiến Minh hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận cùng với Công ty cổ phần Kosy tại giai đoạn 1 dự án Kosy Lào Cai theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/HD-2014/KOSY - TIENMINH ngày 01/09/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****15. Vay và nợ thuê tài chính****15.1 Các khoản vay**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
+ Công ty TNHH Next One Việt Nam	61.037.491.713	61.037.491.713	100.789.697.779	113.037.491.713	48.789.697.779	48.789.697.779
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	14.300.000.000	14.300.000.000	-	14.300.000.000	-	-
+ Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sô Giao dịch	8.385.000.000	8.385.000.000	9.749.697.779	12.115.000.000	6.019.697.779	6.019.697.779
+ Ông Nguyễn Việt Cường	38.352.491.713	38.352.491.713	61.040.000.000	56.622.491.713	42.770.000.000	42.770.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đào Duy Anh	2.330.499.992	2.330.499.992	1.165.249.996	1.165.249.996	2.330.499.992	2.330.499.992
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	2.167.999.992	2.167.999.992	1.083.999.996	1.083.999.996	2.167.999.992	2.167.999.992
Cộng	162.500.000	162.500.000	81.250.000	81.250.000	162.500.000	162.500.000
	63.367.991.705	63.367.991.705	101.954.947.775	114.202.741.709	51.120.197.771	51.120.197.771
<i>Vay dài hạn</i>						
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đào Duy Anh	5.220.000.016	5.220.000.016	-	1.083.999.996	4.136.000.020	4.136.000.020
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	243.750.000	243.750.000	-	81.250.000	162.500.000	162.500.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Trái phiếu	235.000.000.000	235.000.000.000	-	-	235.000.000.000	235.000.000.000
Cộng	240.463.750.016	240.463.750.016	52.000.000.000	23.165.249.996	269.298.500.020	269.298.500.020

CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Địa chỉ: B6-BT5, KĐT mới Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****15. Vay và nợ thuê tài chính****15.2 Trái phiếu phát hành****15.2.1 Trái phiếu thường****Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá (*)
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

30/06/2019		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
235.000.000.000	10,3%	3 năm
-	-	-
-	-	-
235.000.000.000		

(*): Trái phiếu phát hành theo mệnh giá phát sinh trong kỳ theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu số HD2018/HĐTP/KOSY-PVIAM giữa Công ty Cổ phần Kosy và Quỹ đầu tư cơ hội PVI ngày 28/12/2018 với số lượng trái phiếu đặt mua: 235 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, ngày đáo hạn 28/12/2021, lãi suất cố định 10,3% cho năm đầu tiên và được điều chỉnh theo kỳ điều chỉnh lãi suất và được xác định theo nguyên tắc bằng tổng của lãi suất tham chiếu biến đổi 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	415.000.000.000	34.140.010.810	449.140.010.810
Tăng vốn trong năm trước	622.500.000.000	-	622.500.000.000
Lãi trong năm trước	-	45.063.917.886	45.063.917.886
Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này	1.037.500.000.000	79.203.928.696	1.116.703.928.696
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	17.952.276.613	17.952.276.613
Số dư cuối kỳ này	1.037.500.000.000	97.156.205.309	1.134.656.205.309

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2019			01/01/2019		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>CP ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>CP ưu đãi</i>
Vốn góp của cổ đông						
- Ông Nguyễn Trung Kiên	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Thế Hùng	-	-	-	63.000.000.000	63.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Việt Cường	503.371.000.000	503.371.000.000	-	573.371.000.000	573.371.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hằng	98.500.000.000	98.500.000.000	-	98.500.000.000	98.500.000.000	-
- Ông Nguyễn Mạnh Sáu	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
- Ông Lương Thế Vũ	50.200.000.000	50.200.000.000	-	50.200.000.000	50.200.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư Mavico	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
- Các cổ đông khác	174.429.000.000	174.429.000.000	-	41.429.000.000	41.429.000.000	-
Cộng	1.037.500.000.000	1.037.500.000.000	-	1.037.500.000.000	1.037.500.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.037.500.000.000	415.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	622.500.000.000
+ Vốn góp cuối năm	1.037.500.000.000	1.037.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	103.750.000	103.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	103.750.000	103.750.000
+ Cổ phiếu phổ thông	103.750.000	103.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.750.000	103.750.000
+ Cổ phiếu phổ thông	103.750.000	103.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	568.934.376.914	321.341.768.879
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới BDS	-	-
Doanh thu bán hàng hóa	462.134.866.260	224.497.494.226
Doanh thu kinh doanh BDS	106.799.510.654	96.844.274.653
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	568.934.376.914	321.341.768.879
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới BDS	-	-
Doanh thu bán hàng hóa	462.134.866.260	224.497.494.226
Doanh thu kinh doanh BDS	106.799.510.654	96.844.274.653

18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Giá vốn hàng hoá đã bán	454.636.605.037	217.537.572.101
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	76.960.505.328	63.812.625.583
Cộng	531.597.110.365	281.350.197.684

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.318.474	166.703.687
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Cộng	180.318.474	166.703.687

20. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền vay	2.753.289.960	4.295.454.035
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2.753.289.960	4.295.454.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	9.132.738.994	3.286.520.808
- Chi phí đồ dùng văn phòng	249.475.358	53.859.082
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.241.683.225	690.190.997
- Thuế, phí và lệ phí	160.606.472	126.593.550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.354.306.566	938.666.705
- Chi phí bằng tiền khác	2.019.363.648	1.778.703.532
Cộng	15.158.174.263	6.874.534.674
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	89.664.560	70.523.928
- Chi phí vật liệu, đồ dùng	193.322.586	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	170.735.186	631.941.953
Cộng	453.722.332	702.465.881

22. Thu nhập và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Thu nhập khác	16.666.667	90.909.091
- Thu nhập khác	16.666.667	90.909.091
Chi phí khác	216.788.522	1.168.405.918
- Các khoản tiền phạt, chậm nộp	117.081.780	998.106.110
- Các khoản khác	51.000.000	170.299.808
- Khấu hao ô tô vượt định mức	48.706.742	-
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(200.121.855)	(1.077.496.827)

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ tài chính hiện hành	1.000.000.000	5.729.411.674
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-
Cộng	1.000.000.000	5.729.411.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, các bên liên quan được nhận biết là liên quan đến Công ty là Công ty con, công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty, các thành viên thân cận trong gia đình của Chủ tịch HĐQT.

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty cổ phần Hồng Việt	Công ty liên kết
- Công ty cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Đồng Đô	CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT
- Công ty cổ phần Đầu tư Sơn Phúc	CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT
- Công ty cổ phần KPT Việt Nam	Công ty đầu tư khác (Kosy nắm giữ 18,85%), Kế toán trưởng Kosy nắm giữ 10% vốn của KPT
- Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch HĐQT

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
I. Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần Đầu tư Sơn Phúc	CT có TV thân cận trong GD của CTHĐQT là cổ đông lớn	6.415.744.972	5.982.668.843
II. Trả trước cho người bán			
Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc và xây dựng Đồng Đô	CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT	2.322.779.280	2.322.779.280
Công ty cổ phần Đầu tư Sơn Phúc	CT của TV thân cận trong GD của CTHĐQT	332.850.000	160.000.000
Công ty cổ phần KPT Việt Nam	Công ty đầu tư khác (Kosy nắm giữ 18,85%), Kế toán trưởng Kosy nắm giữ 10% vốn của KPT	97.620.954.000	103.771.165.000
Công ty cổ phần Hồng Việt	Công ty liên kết	3.123.113.280	123.113.280

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

ĐINH THỊ THU THỦY
Người lập

PHẠM THỊ THẮNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG
Chủ tịch HĐQT